

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **92/**CV-DLG

Gia Lai, ngày **28** tháng **9** năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

- Mã chứng khoán: **DLG**
- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ: (84-269) 3748 367 Fax: (84-269) 3747 366
- E-mail: duclong@duclonggroup.com
- Website: <http://duclonggroup.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng lẻ soát xét 6 tháng đầu năm 2024;
- BCTC hợp nhất soát xét 6 tháng đầu năm 2024;
- Công văn số**91**.../2024/CV-DLGL ngày **28/9/2024** về việc giải trình liên quan BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **28/9/2024** tại đường dẫn: <http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng lẻ soát xét 6 tháng đầu năm 2024;
- BCTC hợp nhất soát xét 6 tháng đầu năm 2024;
- Công văn số ...**91**.../2024/CV-DLGL.

CTCP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TƯỜNG CỘT

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LẠI

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính (hợp nhất) giữa niên độ	07 – 08
3. Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) giữa niên độ tại ngày 30/06/2024	09 – 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	13 – 54
7. Phụ lục 01: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	55
8. Phụ lục 02: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình	56
9. Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	57
10. Phụ lục 04: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai và 04 công ty con cùng 01 công ty liên kết (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét Tập đoàn.

1. Khái quát về Tập đoàn

Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên tiếng Anh: Duc Long Gia Lai Group JSC) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900415863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 13 tháng 06 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đăng ký thay đổi lần thứ đăng ký thay đổi lần thứ 33 vào ngày 01 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ : 2.993.097.200.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2024 : 2.993.097.200.000 đồng.

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DLG.

2. Trụ sở hoạt động

2.1 Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại : +84 (269) 374 8367

Fax : +84 (269) 374 7366

Mã số thuế : 5900415863

2.2 Thông tin về công ty con và công ty liên kết

Thông tin về công ty con tính đến ngày 30/06/2024:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
				Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	04 Điện Biên Phủ, Tổ 3, P. Nghĩa Trung, TP Gia Nghĩa, Đắk Nông	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%
2	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	782 Hùng Vương, T.trần Chư Sê, H.Chư Sê, Tỉnh Gia Lai	Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%
3	Công ty TNHH Mass Noble Investment	957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, viễn thông công nghệ cao	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
4	Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%

Thông tin về công ty liên kết tính đến ngày 30/06/2024:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu năm		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	170 Trường Chinh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Tư vấn và đầu tư xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, lập dự toán; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thi công xây lắp các công trình; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng khác	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

3. Ngành nghề hoạt động

- Hoạt động chính: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử;
- Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch	02/05/2017	-
Ông Nguyễn Tường Cột	Thành viên	30/06/2022	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	30/06/2022	-
Ông Võ Mộng Hùng	Thành viên	20/06/2020	-
Ông Paul Anthony Murphy	Thành viên	23/06/2018	-

4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phan Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	03/05/2017	-
Bà Đặng Thị Hà	Thành viên	23/06/2018	-
Bà Trần Thị Như Hạnh	Thành viên	30/06/2022	-

4.3 Ban kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Mộng Hùng	Trưởng ban	27/10/2022	-
Bà Đặng Thị Ngọc Huệ	Thành viên	27/10/2022	-
Ông Trương Văn Tân	Thành viên	27/10/2022	-

4.4 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tường Cột	Tổng Giám đốc	01/10/2021	-
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2010	-
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	24/06/2017	-
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	01/04/2018	10/05/2024
Ông Đỗ Thành Nhân	Trưởng phòng TC-KT kiêm phụ trách kế toán	03/09/2019	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này Ông Nguyễn Tường Cột – Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ từ trang 09 đến trang 58.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 12/07/2024, Tập đoàn nhận được Thông báo số 01/PS-TBTA của Tòa án Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (“gọi tắt là “Lilama 45.3”). Theo đó, Tập đoàn có phát sinh khoản nợ đối với Lilama 45.3, theo Bản án phúc thẩm số 03/2023/KDTM-PT ngày 08/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, Tập đoàn phải trả cho Lilama 45.3 khoản nợ gốc là hơn 14.764.848.038 đồng và 2.362.501.654 đồng lãi chậm thanh toán. Tính đến 27/09/2024, tổng số tiền Tập đoàn đã trả cho Lilama 45.3 là 7.000.000.000 đồng. Tập đoàn vẫn đang triển khai các hoạt động bình thường và có thiện chí trả nợ cho Lilama 45.3. Ngày 05/08/2024, Tập đoàn đã nhận được Quyết định không mở thủ tục phá sản số 01/2024/QĐST-PS của Tòa án Nhân dân tỉnh Gia Lai, theo đó không mở thủ tục phá sản đối với Tập đoàn.

Ngoài ra, theo Quyết định số 07/QĐ-HĐQT-ĐLGL ngày 15/07/2024 của Hội đồng quản trị về việc cấu trúc lại khoản đầu tư vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Mass Noble Investment Limited, theo đó Tập đoàn sẽ thoái toàn bộ vốn góp của Tập đoàn tại Công ty TNHH Mass Noble Investment Limited. Ngày

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

31/07/2024, Tập đoàn đã ký Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 06/2024/HĐCNPVG/DLG-DL1 cho Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven trị giá 255.000.000.000 đồng. Đến ngày 27/09/2024, Tập đoàn đang hoàn tất các thủ tục pháp lý theo quy định.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Tập đoàn sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024. Trong việc lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (hợp nhất);
- Lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ, tình hình hoạt động (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.



TM. Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN TƯỜNG CỘT

Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 28 tháng 9 năm 2024.



Số: 2472/24/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 28 tháng 9 năm 2024, từ trang 09 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (hợp nhất) giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Thuyết minh mục V.5 – Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn tại ngày 30/06/2024 số tiền là 166.859.496.661 đồng và mục V.6a – Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2024 số tiền là 28.484.612.156 đồng. Tập đoàn chưa đánh giá khả năng thu hồi theo thực tế của các khoản cho vay ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác. Với các tài liệu hiện có tại Tập đoàn, chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo thực tế. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30/06/2024, cũng như báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) (nếu có) cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Tại Thuyết minh mục VIII.6, tại ngày 30/06/2024, khoản lỗ thuần lũy kế của Tập đoàn là (2.617.143.252.835) đồng và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Tập đoàn là 826.512.407.588 đồng. Ngoài ra Tập đoàn có một số khoản nợ phải trả và vay đã quá hạn thanh toán với tổng giá trị ước tính là 2.342.174.684.737 đồng. Tuy nhiên, Tập đoàn đã có kế hoạch về việc thanh lý, nhượng bán tài sản đảm bảo, tài sản được bảo lãnh và dòng tiền để trả nợ cho ngân hàng trong giai đoạn từ năm 2024 đến năm 2026, cũng như khả năng đàm phán của Tập đoàn về việc thanh toán các khoản vay quá hạn và đến hạn thanh toán với các chủ nợ. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 9 năm 2024.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 2141-2023-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.022.428.041.722	1.131.710.306.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	170.918.191.196	194.659.449.343
111	1. Tiền		170.918.191.196	194.659.449.343
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.612.650.140.285	707.118.433.275
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	802.269.092.953	797.672.854.321
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	56.414.418.293	57.251.955.549
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5a	1.467.677.901.126	1.137.082.661.174
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	727.348.746.633	667.258.906.050
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(1.441.060.018.720)	(1.952.147.943.819)
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	186.869.506.777	178.445.983.349
141	1. Hàng tồn kho		265.916.754.263	261.460.744.596
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(79.047.247.486)	(83.014.761.247)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.990.203.464	1.486.440.943
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	194.425.103	343.448.299
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.051.855.948	1.025.177.160
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.19	743.922.413	117.815.484
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.082.630.248.973	3.920.238.845.667
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		396.046.896.654	1.125.443.978.530
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.5b	835.807.102.717	1.124.175.308.530
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.6b	1.268.670.000	1.268.670.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.7	(441.028.876.063)	-
220	II. Tài sản cố định		2.311.296.850.594	2.417.447.295.736
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	2.290.408.548.900	2.393.232.009.409
222	- Nguyên giá		4.208.333.530.862	4.168.937.242.457
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.917.924.981.962)	(1.775.705.233.048)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	20.888.301.694	24.215.286.327
228	- Nguyên giá		260.869.751.556	246.586.026.423
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(239.981.449.862)	(222.370.740.096)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	26.813.617.758	27.444.199.176
231	- Nguyên giá		56.149.693.891	56.149.693.891
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.336.076.133)	(28.705.494.715)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		35.097.945.511	34.957.889.850
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	35.097.945.511	34.957.889.850
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		35.313.906.431	21.974.113.112
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.14a	6.947.464.382	7.109.707.330
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.14b	55.428.666.331	42.150.308.239
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	V.14b	(27.062.224.282)	(27.285.902.457)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		278.061.032.025	292.971.369.263
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	127.542.545.258	119.075.977.074
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.15	10.385.872.852	10.759.849.053
269	3. Lợi thế thương mại	V.16	140.132.613.915	163.135.543.136
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.105.058.290.695	5.051.949.152.577

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.507.087.550.285	4.524.434.306.651
310	I. Nợ ngắn hạn		2.848.940.449.310	2.769.672.370.439
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.17	298.713.251.547	277.586.661.148
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.18	29.632.597.892	39.761.366.136
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.19	85.792.321.038	74.006.656.445
314	4. Phải trả người lao động		24.002.977.292	24.735.087.067
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.20	526.066.619.488	509.557.976.546
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		147.272.724	352.582.908
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.21a	781.042.306.247	712.829.198.275
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22	1.101.064.322.890	1.128.314.061.722
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.24	2.478.780.192	2.528.780.192
330	II. Nợ dài hạn		1.658.147.100.975	1.754.761.936.212
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.21b	130.000.000	797.028.022
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.23	1.571.260.795.288	1.682.860.795.288
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.25	86.756.305.687	71.104.112.902
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		597.970.740.410	527.514.845.926
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.26	597.970.740.410	527.514.845.926
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		50.510.908.328	50.510.908.328
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.903.581.687	6.703.405.604
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.196.436.959	6.196.436.959
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.617.143.252.835)	(2.664.379.511.213)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.664.379.511.213)	(2.069.778.374.063)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		47.236.258.378	(594.601.137.150)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		149.405.866.271	135.386.406.248
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.105.058.290.695	5.051.949.152.577

Gia Lai, ngày 28 tháng 9 năm 2024.

Người lập biểu

Nhu

NGUYỄN KHOA DIỆU THU

Trưởng phòng TC - KT
kiêm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

ĐỖ THÀNH NHÂN



Tổng Giám Đốc

NGUYỄN TƯỜNG CỘT

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phù Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

KẾT QUẢ KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	594.735.172.479	511.606.244.933
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.184.003	528.832
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		594.733.988.476	511.605.716.101
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	441.034.544.480	399.605.079.314
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.699.443.996	112.000.636.787
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	108.491.059.728	115.731.777.240
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	151.662.965.017	179.945.091.296
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		151.411.536.031	181.155.752.209
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	VI.5	(162.242.948)	(114.627.808)
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	5.165.083.078	3.221.309.895
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	12.934.732.021	(4.602.509.503)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		92.265.480.660	49.053.894.531
31	12. Thu nhập khác		1.200.160.715	1.206.921.793
32	13. Chi phí khác	VI.8	10.904.612.452	6.567.276.260
40	14. Lợi nhuận khác		(9.704.451.737)	(5.360.354.467)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.561.028.923	43.693.540.064
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.19	5.574.337.260	4.748.614.377
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		15.944.668.116	4.481.006.252
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		61.042.023.547	34.463.919.435
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		47.236.258.378	27.591.265.397
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.805.765.169	6.872.654.038
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	158	92
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	158	92

Gia Lai, ngày 28 tháng 9 năm 2024.

Người lập biểu

Nhu

NGUYỄN KHOA ĐIỀU THU

Trưởng phòng TC - KT
kiêm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

ĐỖ THÀNH NHÂN



Tổng Giám Đốc

NGUYỄN TƯỜNG CỘT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	V.19	82.561.028.923	43.693.540.064
	2. Điều chỉnh cho các khoản		108.393.390.410	103.014.157.619
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10; V.11; V.12; V.16	137.796.250.776	128.209.574.400
03	- Các khoản dự phòng	V.7; V.8; V.14	(74.250.240.972)	(96.308.478.925)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.764.547.055	5.574.459.367
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VII	(108.328.702.480)	(115.617.149.432)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	151.411.536.031	181.155.752.209
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		190.954.419.333	146.707.697.683
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.325.779.668)	83.340.200.519
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.456.009.667)	25.098.210.251
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		49.049.833.015	(28.752.523.964)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.637.714.950)	8.326.389.143
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(62.837.093.771)	(69.443.838.391)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.19	(9.605.248.495)	(12.883.250.489)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.24	(50.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		150.092.405.797	152.392.884.752
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(31.862.404.982)	(46.076.078.184)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.425.981.628.753)	(654.583.365.068)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.383.754.594.614	590.472.532.851
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.278.358.092)	149.746.289
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.550.850.365	27.373.527.772
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(42.816.946.848)	(82.663.636.340)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.22; V.23	9.364.774.784	22.432.683.663
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.22; V.23	(148.490.034.377)	(47.059.636.294)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(139.125.259.593)	(24.626.952.631)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(31.849.800.644)	45.102.295.781
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	194.659.449.343	117.984.852.556
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.108.542.497	(1.423.833.275)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	170.918.191.196	161.663.315.062

Người lập biểu

Nhu

NGUYỄN KHOA DIỆU THU

Trưởng phòng TC - KT
kiêm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

ĐỖ THÀNH NHÂN



Tổng Giám Đốc

NGUYỄN TƯỜNG CỘT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai và 04 Công ty con cùng 01 Công ty liên kết (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất thành phẩm từ gỗ, khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn,...), sản xuất các sản phẩm linh kiện điện tử gia dụng, thu phí đường bộ theo hình thức BOT, Thủy điện, Đầu tư tài chính,...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử;
- Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng, Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dự án, bất động sản: trên 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ

Hoạt động kinh tế khởi sắc đã giúp cho tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tập đoàn trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 594,7 tỷ đồng tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu bán sản phẩm linh kiện điện tử của Nhà máy tại Trung Quốc & Hàn Quốc trực thuộc Công ty MassNoble tại Hong Kong tăng hơn 57,2 tỷ đồng, đồng thời doanh thu từ dịch vụ trạm thu phí BOT tăng 39,9 tỷ đồng. Giá vốn hàng bán cũng tăng 41,6 tỷ đồng, dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 37,2 % so với cùng kỳ, lên 153,6 tỷ đồng. Do đó, lợi nhuận trước thuế kỳ này tăng hơn so với cùng kỳ trước.

6. Các Công ty con và Công ty liên kết

6.1 Tổng số Công ty con được hợp nhất

- Số lượng Công ty con tại ngày 01/01/2024 : 04 Công ty
- Số lượng Công ty con tại ngày 30/06/2024 : 04 Công ty
- Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 30/06/2024 : 04 Công ty

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

- Chi tiết các Công ty con được hợp nhất như sau :

STT	Tên công ty	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%
2.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%
3.	Công ty TNHH Mass Noble Investment	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
4.	Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%

6.2 Tổng số Công ty liên kết

- Số lượng Công ty liên kết tại ngày 01/01/2024: 01 Công ty
- Số lượng Công ty liên kết tại ngày 30/06/2024: 01 Công ty
- Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất tại ngày 30/06/2024: 01 Công ty

Chi tiết Công ty liên kết :

Tên công ty	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 30/06/2024, khoản lỗ thuần của Tập đoàn là (2.617.143.252.835) đồng. Đồng thời, các khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Tập đoàn là 826.512.407.588 đồng. Ngoài ra, Tập đoàn có một số khoản nợ phải trả và vay đã quá hạn thanh toán với tổng giá trị ước tính là 2.342.174.684.737 đồng.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cũng đã lập kế hoạch sản xuất kinh doanh từ năm 2024 đến 2026. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc sẽ phối hợp và làm việc với ngân hàng/chủ nợ để cấu trúc lại tình hình tài chính của Tập đoàn, đàm phán cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc vay, định giá tài sản đảm bảo, có lộ trình chuyển nhượng tài sản không sinh lời, thoái vốn các lĩnh vực ngành nghề kinh doanh kém hiệu quả để tích lũy dòng tiền giảm dần dư nợ gốc theo kế hoạch. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc sẽ làm việc với các ngân hàng xin miễn toàn bộ lãi phát sinh, lãi phạt sau khi Tập đoàn tắt toán toàn bộ dư nợ gốc quá hạn.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

3. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách Kế toán thống nhất với các chính sách Kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Tập đoàn đã áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (kể cả sở hữu trực tiếp và gián tiếp): Tập đoàn đã loại trừ toàn bộ số dư phòng tổn thất đầu tư do các công ty liên doanh, liên kết bị lỗ đã được trích lập trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con khác trong nội bộ tập đoàn.

4. Chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ:

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ, các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được quy đổi theo các loại tỷ giá như sau:

- Tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.
- Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán (hợp nhất);
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty giao dịch thường xuyên với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) nên Công ty đã sử dụng tỷ giá hối đoái do BIDV công bố để chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất này. Chi tiết các tỷ giá đã sử dụng để chuyển đổi:

Tỷ giá mua thực tế tại ngày 30/06/2024: 3.209 VND/HKD;

Tỷ giá bán thực tế tại ngày 30/06/2024: 3.289 VND/HKD;

Tỷ giá bình quân kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024: 3.195 VND/HKD.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang HKD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản và nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính (riêng) hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính (riêng) hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác là Dự án BOT ^(*)	Theo tỷ lệ % trên doanh thu
Tài sản cố định hữu hình khác	08 – 10

^(*) Theo Công văn số 6092/BTC-TCĐN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính về việc khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với tài sản hình thành từ dự án BOT. Tập đoàn thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với dự án BOT từ ngày 01/01/2016 và không áp dụng hồi tố cho thời gian đã thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trước đó.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Chi phí triển khai

Là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển một số sản phẩm tiện nghi cho gia đình, chăm sóc bản thân, an ninh nhà ở và tiết kiệm năng lượng đã được đưa vào sản xuất thương mại và những chi phí này được dự kiến là chắc chắn có khả năng thu hồi hợp lý.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	07
Chi phí triển khai	04

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng, trạm thu phí cầu đường)

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

21. Nguyên tắc và quy tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng phát sinh giao dịch ngoại tệ, tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là đồng USD được phân loại là tài sản: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tỷ giá 25.253 VNĐ/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tỷ giá 25.473 VNĐ/USD
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là đồng LAK được phân loại là tài sản: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, tỷ giá 0,66 VNĐ/LAK.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là đồng LAK được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, tỷ giá 1,36 VNĐ/LAK.

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Các khoản thuế Tập đoàn tính và nộp ngân sách gồm:

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ

- Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,... áp dụng thuế suất 10%.
- Hoạt động bán điện thương phẩm áp dụng thuế suất 8%.
- Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt nam với mức thuế suất là 20%. Ngoài ra, một số Công ty con, dự án có các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai: Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14A) đoạn Pleiku (km 1610) – Cầu 110 (km1667-570) qua tỉnh Gia Lai theo hình thức BOT tại huyện Chư Prông, Chư Sê, Chư Puh: Căn cứ khoản 4, Điều 10, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính và Công văn số 3770/CT-TTHT ngày 09/12/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tư Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2017 đến hết năm 2020 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2021 đến hết năm 2029.
- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông: Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn km 817 đến km 887: Căn cứ khoản 1, Điều 11 và Điều 12, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có doanh thu, được miễn thuế TNDN trong 4 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án. Năm 2015 là năm đầu tư Công ty có doanh thu chịu thuế, năm 2016 là năm đầu tư Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2015 đến năm 2029, được miễn thuế TNDN từ năm 2016 đến hết năm 2019 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến hết năm 2028.
- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai: Đối với dự án Thủy điện Đăkpôcô: Căn cứ theo Khoản 4, Điều 10 và Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Công văn số 3423/CT-TTHT ngày 16/11/2015 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI*Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai***Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)***Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*

10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh doanh thu (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án Thủy điện Đăkpôcô từ năm 2018; theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2018 đến năm 2021 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2022 đến năm 2030.

- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con ở nước ngoài áp dụng như sau:

Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh.

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là từ 8,25% đến 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.

Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: Thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các khoản đầu tư nước ngoài.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.671.870.669	6.978.902.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	163.246.320.527	187.680.546.962
Cộng	170.918.191.196	194.659.449.343

Tại ngày 30/06/2024, tiền và các khoản tương đương tiền không dùng để thế chấp cho các khoản vay.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1. Tập đoàn đang tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của các bên liên quan	19.008.445.256	(14.772.845.256)	20.887.645.256	(16.846.509.560)
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	15.726.045.256	(13.422.045.256)	18.186.045.256	(15.902.269.560)
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	3.282.400.000	(1.350.800.000)	2.701.600.000	(944.240.000)
Phải thu các khách hàng khác	783.260.647.697	(604.262.924.044)	776.785.209.065	(635.849.939.832)
- Ông Lý Trần Tiến	391.021.500.000	(391.021.500.000)	391.021.500.000	(391.021.500.000)
- Ông Nguyễn Tuấn Vũ	129.695.100.000	(129.695.100.000)	129.695.100.000	(129.695.100.000)
- Các đối tượng khác	262.544.047.697	(83.546.324.044)	256.068.609.065	(115.133.339.832)
Cộng	802.269.092.953	(619.035.769.300)	797.672.854.321	(652.696.449.392)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho các bên liên quan	153.363.635	(100.000.000)	182.818.181	(100.000.000)
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	53.363.635	-	82.818.181	-
Trả trước cho người bán khác	56.261.054.658	(48.706.109.739)	57.069.137.368	(48.590.185.746)
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	15.204.370.000	(15.204.370.000)	15.204.370.000	(15.204.370.000)
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.603.234.071	(7.603.234.071)	7.603.234.071	(7.603.234.071)
- Các đối tượng khác	33.453.450.587	(25.898.505.668)	34.261.533.297	(25.782.581.675)
Cộng	56.414.418.293	(48.806.109.739)	57.251.955.549	(48.690.185.746)

5. Phải thu về cho vay

5a Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay các bên liên quan	252.294.850.000	-	-	-
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Đức Long Gia Lai ⁽¹⁾	252.294.850.000	-	-	-
Phải thu về cho vay các bên khác	1.213.421.677.679 (151.012.412.014)		1.135.171.287.727 (103.998.912.014)	
- Công ty TNHH MTV Trường An Tây Nguyên ⁽²⁾	639.606.715.000	-	-	-
- Công ty TNHH Global Capital ⁽³⁾	258.124.155.000 (55.710.078.159)		-	-
- Bà Phạm Thị Bảy ⁽⁴⁾	115.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát ⁽⁵⁾	118.063.973.824 (19.516.000.000)		109.273.986.912 (52.492.578.159)	
- Các đối tượng khác ⁽⁶⁾	82.626.833.855 (75.786.333.855)		1.025.897.300.815 (51.506.333.855)	
Phải thu về cho mượn các bên khác	1.961.373.447 (1.961.373.447)		1.961.373.447 (1.961.373.447)	
- Công ty CP ĐT &PT Năng Lượng sạch Tây Nguyên	1.961.373.447 (1.961.373.447)		1.961.373.447 (1.961.373.447)	
Cộng ^(*)	1.467.677.901.126 (152.973.785.461)		1.137.082.661.174 (105.960.285.461)	

(1) Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai vay theo Hợp đồng vay số 03/2024/HĐ ngày 20/01/2024, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trong đó, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm cho vay là 8%/năm cố định trong suốt thời gian vay. Tài sản đảm bảo là 7.250.000 cổ phiếu của Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven trị giá 133.400.000.000 đồng theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 03-01/2024/HĐ ngày 24/09/2024 và Hợp đồng thế chấp cổ phần ngày 27/09/2024 (xem tại thuyết minh VIII.3d) và tính đến ngày 27/09/2024, Tập đoàn đã thu hồi được 110.524.430.180 đồng.

(2) Công ty TNHH MTV Trường An Tây Nguyên vay theo Hợp đồng vay số 01/2024/HĐ ngày 05/01/2024, thời hạn vay 15 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trong đó, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm cho vay là 9%/năm cố định trong suốt thời gian vay. Tài sản đảm bảo là 10.500.000 cổ phiếu của Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven trị giá 437.157.000.000 đồng theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01-01/2024/HĐ ngày 26/09/2024 và Hợp đồng thế chấp cổ phần ngày 27/09/2024 (xem tại thuyết minh VIII.3d), và tính đến ngày 27/09/2024, Tập đoàn đã thu hồi được 420.529.569.750 đồng.

(3) Công ty TNHH Global Capital vay theo Hợp đồng vay số 02/2024/HĐ ngày 10/01/2024, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trong đó, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm cho vay là 8%/năm cố định trong suốt thời gian vay. Tính đến ngày 27/09/2024, Tập đoàn đã thu hồi được 43.925.000.000 đồng.

(4) Là khoản cho vay dài hạn đến hạn trả của Bà Phạm Thị Bảy (Xem thuyết minh V.5b).

(5) Là khoản cho vay dài hạn đến hạn trả của Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát theo các hợp đồng sau:
+ Hợp đồng vay vốn 06/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/08/2019, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay 7%/năm. Hình thức cho vay: tín chấp.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

+ Hợp đồng vay vốn số 04/2023/HĐ ngày 30/06/2023, thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay 9,0%/năm. Hình thức cho vay: tín chấp.

+ Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐTD ngày 10/08/2021, số tiền cho vay tối đa là 55 tỷ, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày rút món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay 9,5%/năm. Hình thức cho vay: tín chấp.

Tính đến ngày 27/09/2024, Tập đoàn đã thu hồi được 98.547.973.824 đồng.

(6) Cho các tổ chức và cá nhân khác vay tiền theo từng hợp đồng cho vay cụ thể, thời gian cho vay còn lại không quá 12 tháng, lãi suất cho vay từ 7% - 11,8%/năm. Tính đến ngày 27/09/2024, Tập đoàn đã thu hồi được 6.840.500.000 đồng.

5b Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu về cho vay các bên khác	835.807.102.717 (441.028.876.063)		1.124.175.308.530 (524.504.972.365)	
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL ⁽¹⁾	347.315.000.443 (347.315.000.443)		377.565.000.443 (327.315.000.443)	
- Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên ⁽²⁾	173.018.935.000 (82.641.967.500)		313.765.000.000 (39.685.056.500)	
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku ⁽³⁾	103.651.000.000	-	248.884.000.000 (52.404.500.000)	
- Bà Phạm Thị Bảy ⁽⁴⁾	91.822.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác ⁽⁵⁾	120.000.167.274 (11.071.908.120)		432.845.308.087 (157.504.915.422)	
Cộng^(*)	835.807.102.717 (441.028.876.063)		1.124.175.308.530 (524.504.972.365)	

(1) Công ty CP Trồng Rừng và Cây công nghiệp ĐLGL vay theo Hợp đồng vay số 03/HĐTD ngày 01/07/2021, thời hạn vay kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên 15 năm. Trong đó, thời gian ân hạn là 3 năm và thời gian trả nợ là 12 năm. Lãi suất áp dụng tại thời điểm cho vay là 10,9%/năm cố định trong vòng 12 tháng.

(2) Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên vay theo Hợp đồng vay số 02/2023/HĐ ngày 01/06/2023, thời hạn vay 90 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian ân hạn là 12 tháng. Lãi suất áp dụng trong suốt thời gian cho vay là 10,9%/năm. Tính đến ngày 27/09/2024, Tập đoàn đã thu hồi được 90.376.967.500 đồng.

(3) Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku vay theo Hợp đồng vay số 03/2023/HĐ ngày 20/06/2023, thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian ân hạn là 9 tháng. Lãi suất áp dụng trong suốt thời gian cho vay là 10,6%/năm. Tính đến ngày 27/09/2024, Tập đoàn đã thu hồi được 103.651.000.000 đồng.

(4) Bà Phạm Thị Bảy vay dài hạn theo Hợp đồng vay số 04/2024/HĐ ngày 05/03/2024, thời hạn vay 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trong đó, thời gian ân hạn là 09 tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm cho vay là 8%/năm cố định trong suốt thời gian vay. Tài sản đảm bảo là 10.500.000 cổ phiếu của Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven Seven trị giá 437.157.000.000 đồng theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 04-01/2024/HĐ ngày 26/09/2024 và Hợp đồng thế chấp cổ phần ngày 27/09/2024 (xem tại thuyết minh VIII.3d).

(5) Cho các tổ chức và cá nhân khác vay tiền theo từng hợp đồng cho vay cụ thể, thời gian cho vay còn lại trên 12 tháng, lãi suất cho vay từ 7% - 11,8%/năm. Tính đến ngày 27/09/2024, Tập đoàn đã thu hồi được 63.236.614.422 đồng.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

(*) Tính đến ngày 27/09/2024, Tập đoàn chưa đánh giá khả năng thu hồi theo thực tế với số tiền là 166.859.496.661 đồng.

6. Phải thu khác**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	20.859.963.198	(13.276.242.710)	12.663.938.863	(12.663.938.863)
Phải thu về lãi cho vay (*)	7.583.720.488	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	7.583.720.488	-	-	-
Phải thu khác	13.276.242.710	(13.276.242.710)	12.663.938.863	(12.663.938.863)
- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	13.276.242.710	(13.276.242.710)	12.663.938.863	(12.663.938.863)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	706.488.783.435	(556.968.111.510)	654.594.967.187	(557.632.111.992)
- Phải thu về lãi cho vay (*)	684.844.327.457	(552.254.897.599)	631.888.363.243	(557.632.111.992)
- Tạm ứng cho nhân viên	3.229.015.922	(1.155.623.311)	3.294.591.933	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.259.048.512	-	11.229.497.184	-
- Phải thu khác	17.156.391.544	(3.557.590.600)	8.182.514.827	-
Cộng	727.348.746.633	(570.244.354.220)	667.258.906.050	(570.296.050.855)

(*) Tính đến ngày 27/09/2024, Tập đoàn chưa đánh giá khả năng thu hồi theo thực tế với số tiền là 28.484.612.156 đồng.

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-
Cộng	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**7a. Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(1.952.147.943.819)	(1.440.203.190.861)
Trích lập dự phòng bổ sung	(207.822.340.739)	(142.918.049.897)
Hoàn nhập dự phòng	289.817.263.903	220.175.744.780
Ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	(863.966.008)	61.884.045
Chuyển sang dự phòng nợ phải thu dài hạn khó đòi	429.956.967.943	-
Số cuối kỳ	(1.441.060.018.720)	(1.362.883.611.933)

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

7b. Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu dài hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(11.071.908.120)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi chuyển sang	(429.956.967.943)	-
Số cuối kỳ	(441.028.876.063)	-

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	34.991.784.586	(7.702.080.436)	25.692.500.500	(14.061.343.157)
- Chi phí SXKD dở dang	32.150.734.410	(14.820.850.183)	50.886.294.199	(18.072.456.068)
- Thành phẩm ⁽²⁾	25.136.516.491	(3.806.504.976)	13.595.269.148	(6.528.746.389)
- Hàng hóa ⁽³⁾	173.637.718.776	(52.717.811.891)	171.286.680.749	(44.352.215.633)
Cộng	265.916.754.263	(79.047.247.486)	261.460.744.596	(83.014.761.247)

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là gỗ, ván MDF... dùng để sản xuất các sản phẩm từ gỗ, các phụ kiện để sản xuất linh kiện điện tử.

⁽²⁾ Thành phẩm cuối kỳ chủ yếu là các sản phẩm từ gỗ, linh kiện điện tử.

⁽³⁾ Hàng hóa cuối kỳ chủ yếu là đá và gỗ.

9. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn****Chi tiết cuối kỳ:**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	41.491.751	22.066.779
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	152.933.352	321.381.520
Cộng	194.425.103	343.448.299

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	343.448.299	277.246.722
Phát sinh trong kỳ	116.634.425	8.295.218.038
Phân bổ trong kỳ	(265.657.621)	(3.953.219.274)
Số dư cuối kỳ	194.425.103	4.619.245.486

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

9b Chi phí trả trước dài hạn**Chi tiết cuối kỳ:**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền thuê đất và nhà tại nước ngoài ⁽¹⁾	30.729.860.989	30.312.926.889
- Chi phí trung tu các dự án BOT ⁽²⁾	80.769.493.598	69.898.435.555
- Chi phí sửa chữa đột xuất tài sản cố định	14.636.321.673	18.295.402.095
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ khác	1.406.868.998	569.212.535
Cộng	127.542.545.258	119.075.977.074

⁽¹⁾ Là tiền thuê đất và nhà của công ty con tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.⁽²⁾ Là chi phí trung tu định kỳ của các dự án BOT theo các Hợp đồng BOT ký với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, chi phí trung tu và thời gian phân bổ quy định tại các Hợp đồng BOT.**Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	119.075.977.074	72.638.769.527
Phát sinh trong kỳ	29.963.354.292	312.398.486
Phân bổ trong kỳ	(23.767.761.775)	(13.655.432.122)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	1.461.061.087	(103.640.715)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	809.914.580	888.000.568
Số dư cuối kỳ	127.542.545.258	60.080.095.744

10. Tài sản cố định hữu hìnhXem **Phụ lục 01** đính kèm.**11. Tài sản cố định vô hình**Xem **Phụ lục 02** đính kèm.**12. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
- Số đầu năm	56.149.693.891	56.149.693.891
- Tăng trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	56.149.693.891	56.149.693.891
Giá trị hao mòn		
- Số đầu năm	28.705.494.715	28.705.494.715
- Khấu hao trong kỳ	630.581.418	630.581.418
Số cuối kỳ	29.336.076.133	29.336.076.133
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	27.444.199.176	27.444.199.176
Số cuối kỳ	26.813.617.758	26.813.617.758

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Trong đó: Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 26.813.617.758 đồng (xem tại thuyết minh V.22; V.23).

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.272.723.861 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
- Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	30.612.218.993	-	-	30.612.218.993
- Chi phí sửa chữa đột xuất tuyến đường thuộc Quốc lộ 14	-	1.392.675.479	-	1.392.675.479
- Chi phí trung tu BOT	1.499.275.373	28.913.983.110	(29.888.427.928)	524.830.555
- Các công trình khác	2.846.395.484	-	(278.175.000)	2.568.220.484
Cộng	34.957.889.850	30.306.658.589	(30.166.602.928)	35.097.945.511

Tại ngày 30/06/2024, các chi phí xây dựng cơ bản dở dang không dùng để thế chấp cho các khoản vay.

14. Đầu tư tài chính**14a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.900.766.000	(1.953.301.618)	6.947.464.382	8.900.766.000	(1.791.058.670)	7.109.707.330
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (*)	8.900.766.000	(1.953.301.618)	6.947.464.382	8.900.766.000	(1.791.058.670)	7.109.707.330
Cộng	8.900.766.000	(1.953.301.618)	6.947.464.382	8.900.766.000	(1.791.058.670)	7.109.707.330

Tên khoản đầu tư	Giá trị đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu tại ngày 01/01/2024	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư				Giá trị đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2024
		Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong Kết quả kinh doanh của công ty liên kết		Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư theo thay đổi của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh vào Kết quả kinh doanh		
		Tăng/(giảm) từ lãi/(lỗ) sau thuế TNDN trong kỳ của công ty liên kết	(Giảm) từ cổ tức được chia trong kỳ của công ty liên kết	Tăng/(giảm) do đánh giá lại tài sản	Tăng/(giảm) do đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (*)	7.109.707.330	62.793.052	(225.036.000)	-	-	6.947.464.382
Cộng	7.109.707.330	62.793.052	(225.036.000)	-	-	6.947.464.382

(*) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 5.922 cổ phiếu, tương ứng nắm giữ 20,00% vốn điều lệ của Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (số đầu năm là 5.922 cổ phiếu, tương ứng 20,00% vốn điều lệ). Mệnh giá cổ phiếu là 100.000đ/Cp.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

14b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	55.428.666.331	28.366.442.049	(27.062.224.282)	42.150.308.239	14.864.405.782	(27.285.902.457)
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc ⁽¹⁾	480.000.000	-	(480.000.000)	480.000.000	-	(480.000.000)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven ⁽²⁾	54.948.666.331 (#17,123,299.00HKD)	28.366.442.049	(26.582.224.282)	41.670.308.239 (#13,613,299.00 HKD)	14.864.405.782	(26.805.902.457)
Cộng	55.428.666.331	28.366.442.049	(27.062.224.282)	42.150.308.239	14.864.405.782	(27.285.902.457)

⁽¹⁾ Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 48.000 cổ phiếu, tương ứng nắm giữ 7,2% vốn điều lệ của Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc (số đầu năm là 48.000 cổ phiếu, tương ứng 7,2% vốn điều lệ).

⁽²⁾ Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 5.304.000 cổ phiếu, tương ứng nắm giữ 4,99% vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (số đầu năm là 2.800.000 cổ phiếu, tương ứng 2,64% vốn điều lệ).

^(*) Đối với cổ phiếu có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2024 của các Sở giao dịch chứng khoán. Đối với cổ phiếu chưa lưu ký và không có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư phù hợp với quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng và Thông tư số 24/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48/2019/TT-BTC.

15. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.385.872.852	10.759.849.053
Cộng	10.385.872.852	10.759.849.053

16. Lợi thế thương mại

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị đầu năm	163.135.543.136	210.162.922.652
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	(25.323.099.183)	(24.310.756.476)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	2.320.169.962	(109.714.124)
Giá trị cuối kỳ	140.132.613.915	185.742.452.052

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	2.731.657.000	2.731.657.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	2.731.657.000	2.731.657.000
Phải trả cho các người bán khác	295.981.594.547	274.855.004.148
- Chi nhánh sông Đà 901 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	50.027.407.966	50.227.407.966
- Zhejiang Fuchunjiang Hydropower Equipment Co., Ltd.	22.917.117.892	21.960.776.027
- Các người bán khác	223.037.068.689	202.666.820.155
Cộng^(*)	298.713.251.547	277.586.661.148

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ

(*) Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 199.055.175.470 đồng.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả tiền trước của các bên liên quan	25.097.874.670	35.361.874.670
- Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng	24.839.674.670	34.839.674.670
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	258.200.000	522.200.000
Trả tiền trước của các người mua khác	4.534.723.222	4.399.491.466
- Các người mua khác	4.534.723.222	4.399.491.466
Cộng (*)	29.632.597.892	39.761.366.136

(*) Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 26.432.761.596 đồng.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Xem **Phụ lục 03** đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ của Tập đoàn được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.561.028.923	43.693.540.064
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	340.887.495.495	308.617.261.898
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	35.051.411.685	9.485.431.228
+ Chi phí lãi vay không chế theo nghị định 132/2020/NĐ-CP(*)	20.353.652.865	39.471.409.206
+ Chênh lệch đánh giá lại tiền tệ có gốc ngoại tệ	808.205.190	5.533.974.528
+ Khấu hao TSCĐ điều chỉnh ở khía cạnh hợp nhất	(27.775.703)	-
+ Lỗ thu nhập tính thuế các công ty con, mẹ	61.132.590.869	245.447.450.250
+ Phân bổ lợi thế thương mại	8.564.368.878	8.564.368.878
+ Lãi/lỗ từ công ty liên kết	162.242.948	114.627.808
+ Dự phòng nợ phải thu khó đòi	214.842.820.393	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(344.637.185.379)	(287.705.144.899)
+ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(254.008.509.650)	(221.192.246.070)
+ Loại trừ chi phí khấu hao trong kỳ từ số khấu hao của lãi chưa thực hiện ở khía cạnh hợp nhất	(1.842.105.304)	(1.551.175.965)
+ Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(87.866.279.857)	(64.736.686.864)
+ Giảm từ cổ tức nhận được	(225.036.000)	(225.036.000)
+ Dự phòng nợ phải thu phát sinh khi hợp nhất	(695.254.568)	-
Thu nhập chịu thuế	78.811.339.039	64.605.657.063
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Thu nhập tính thuế	78.811.339.039	64.605.657.063
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế theo thuế suất phổ thông (20%)	32.675.406.137	27.880.576.351
Thu nhập tính thuế theo thuế suất ưu đãi (10%)	46.135.932.902	36.725.080.712
Thuế TNDN phải nộp ước tính trong kỳ hiện hành	11.148.674.518	9.248.623.342
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông (20%)	6.535.081.227	5.576.115.271
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất ưu đãi (10%)	4.613.593.291	3.672.508.071
Thuế TNDN được miễn, giảm	(5.574.337.258)	(4.500.008.964)
Truy thu thuế TNDN	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.574.337.260	4.748.614.377

(*) Theo điểm a, Khoản 3, Điều 16, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ban hành ngày 05/11/2020.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả	376.425.775.714	350.187.565.073
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp	82.375.830.788	82.375.830.788
- Chi phí văn phòng	6.603.950.730	12.865.074.119
- Khác	60.661.062.256	64.129.506.566
Cộng (*)	526.066.619.488	509.557.976.546

(*) Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 442.359.734.280 đồng.

21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**21a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	2.064.375.501	2.090.808.961
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (ký cược, kỹ quỹ)	2.064.375.501	2.064.375.501
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	-	26.433.460
Phải trả cho các đối tượng khác	778.977.930.746	710.738.389.314
- Chi phí lãi vay	755.482.216.761	693.392.336.887
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.450	1.443.858.450
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.471.930.332	12.090.691.346
- Phải trả khác	5.579.925.203	3.811.502.631
Cộng (*)	781.042.306.247	712.829.198.275

(*) Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 708.942.986.046 đồng.

21b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	130.000.000	797.028.022
- Nhận ký quỹ, ký cược	130.000.000	130.000.000
- Khác	-	667.028.022
Cộng	130.000.000	797.028.022

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	25.390.034.377
Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức khác (TM số 22)	184.624.110.945	174.983.815.400
Vay ngắn hạn của cá nhân	40.000.000	40.000.000
Các khoản mượn tiền khác	1.650.000.000	1.650.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 23.1)	482.476.992.489	493.976.992.489
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (TM số 23.2)	432.273.219.456	432.273.219.456
Cộng (*)	1.101.064.322.890	1.128.314.061.722

(*) Trong đó, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 965.384.027.345 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ/ chuyển từ vay dài hạn sang</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức	200.373.849.777	9.364.774.784	(25.390.034.377)	275.520.761	184.624.110.945
- Vay ngắn hạn cá nhân	40.000.000	-	-	-	40.000.000
- Các khoản mượn tiền khác	1.650.000.000	-	-	-	1.650.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	493.976.992.489	60.000.000.000	(71.500.000.000)	-	482.476.992.489
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	432.273.219.456	-	-	-	432.273.219.456
Cộng	1.128.314.061.722	69.364.774.784	(96.890.034.377)	275.520.761	1.101.064.322.890

22. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Vay ngắn hạn phải trả ngân hàng và các tổ chức khác

Chi tiết của các khoản vay như sau:

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai				
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/370018/HĐTD ngày 11/10/2017	174.983.815.400	Từ ngày 11/10/2017 đến hết ngày 31/8/2018	Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Máy móc, thiết bị chế biến gỗ thuộc sở hữu của Công ty (xem Thuyết minh V.10).
- DS – Concept Trade Invest LLC				
Hợp đồng bao thanh toán ngày 30 tháng 07 năm 2017	9.640.295.545		Lãi suất: 5%/năm	
Tổng cộng	184.624.110.945			

23. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức khác (TM số 23.1)	1.571.260.795.288	1.682.860.795.288
Cộng (*)	1.571.260.795.288	1.682.860.795.288

(*) Tại ngày 30/06/2024, Tập đoàn không có vay và nợ thuế tài chính dài hạn quá hạn chưa thanh toán.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chuyển sang vay nợ đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngắn hàng và tổ chức khác	1.682.860.795.288	-	(60.000.000.000)	(51.600.000.000)	1.571.260.795.288
Cộng	1.682.860.795.288	-	(60.000.000.000)	(51.600.000.000)	1.571.260.795.288

23.1 Vay dài hạn các ngân hàng và tổ chức

Các khoản cho vay này được sử dụng chủ yếu để đáp ứng nhu cầu vốn tài trợ cho các dự án cao tốc, dự án thủy điện, dự án trồng cây cao su.
Chi tiết các khoản vay dài hạn ngắn hàng, tổ chức như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	1.440.269.249.733	1.503.369.249.733
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	55.174.137.200	55.174.137.200
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	380.281.403.555	440.281.403.555
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tp. HCM	178.012.997.289	178.012.997.289
Cộng	2.053.737.787.777	2.176.837.787.777

Trong đó:

Vay dài hạn	1.571.260.795.288	1.682.860.795.288
Vay dài hạn đến hạn trả	482.476.992.489	493.976.992.489

23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.12)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai				
Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HD ngày 16/5/2008 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHD ngày 16/10/2020	6.200.000.000	Thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng	Từ ngày 14/8/2008 đến ngày 14/8/2022. Lãi suất vay là 12%/năm đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng với phí Ngân hàng 3%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay	Tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn
Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HD ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2012/HD ngày 16/1/2012	66.924.000.000	Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng	Lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn

23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.12)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (tiếp theo)				
Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/6/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHD ngày 16/10/2013	59.400.000.000	Thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/6/2012 đến ngày 30/6/2026	Lãi suất là 12%/năm đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng với phí Ngân hàng 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.	Tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn
Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013	19.965.858.000	Thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019	Lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng 3%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay	Được bảo lãnh bằng tài sản của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản ĐLGL (xem Thuyết minh VII.3e)

23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.12)
Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/BIDV-BOTQL14 ngày 30/12/2013	924.669.391.733	Thời hạn vay là 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh.	Khoản nợ phát sinh từ hợp đồng này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản và các quyền tài sản, quyền thu phí hình thành của Dự án (trạm thu phí, xe ô tô,...), các quyền và lợi ích khác phát sinh theo Hợp đồng BOT (kể cả quyền theo các chấp thuận) không phân biệt nguồn vốn đầu tư và toàn bộ số dư tiền gửi của bên vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thuộc sở hữu của bên vay
Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2015/2856607/HĐTD ngày 23/12/2015	363.110.000.000	Thời hạn vay tối đa là 13 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Lãi suất vay là 10%/năm cố định đến ngày 31/12/2016, từ 01/01/2017 trở đi áp dụng lãi suất vay thả nổi điều chỉnh 03 tháng 01 lần, lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng do BIDV Gia Lai thông báo tại thời điểm điều chỉnh (+) phí 3,85%/năm.	Tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn
Tổng cộng	1.440.269.249.733			
Trong đó:				
Vay dài hạn:	1.310.979.391.733			
Vay dài hạn đến hạn trả	129.289.858.000			

23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.12)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai				
Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1401400008 ngày 14/1/2014 (sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/1/2014)	55.174.137.200	Thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên	Lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân	Toàn bộ tài sản đầu tư xây dựng gắn liền với đất và các hệ thống máy móc, trang thiết bị gắn liền công trình xây dựng hình thành từ vốn vay
Tổng cộng	55.174.137.200			
Trong đó:				
Vay dài hạn:	-			
Vay dài hạn đến hạn trả	55.174.137.200			

23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.12)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai				
Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011 và văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 19/05/2014, phụ lục số 16 ngày 29/09/2022 về việc thay đổi thời hạn trả nợ gốc	380.281.403.555	Thời hạn vay là 13,5 năm kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Thời gian ân hạn: 4,5 năm, từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (từ ngày 03/06/2011 đến ngày 03/12/2015)	Lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh.	Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT số 01/HĐBOT ngày 01/09/2010 và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông với Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông; Toàn bộ quyền khai thác, thu phí các trạm thu phí đoạn Km 817 – Km 887 trên quốc lộ 14 tỉnh Đắk Nông; Các tài sản khác phát sinh từ ưu đãi đầu tư theo hợp đồng BOT

Tổng cộng	380.281.403.555
Trong đó:	
Vay dài hạn:	260.281.403.555
Vay dài hạn đến hạn trả	120.000.000.000

23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.12)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tp. HCM				
Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1134100059 ngày 05/1/2012; thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013	178.012.997.289	Thời hạn vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/6/2016	Lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Ngân hàng điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần	Tài sản hình thành trong tương lai là lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây ca su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại xã Nghĩa Hưng và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn
Tổng cộng	178.012.997.289			
Trong đó:				
Vay dài hạn:	-			
Vay dài hạn đến hạn trả	178.012.997.289			

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)**23.2 Trái phiếu thường**

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	431.898.719.456	431.898.719.456
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	374.500.000
Cộng	432.273.219.456	432.273.219.456

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	432.273.219.456	432.273.219.456

Chi tiết số phát sinh về khoản vay trái phiếu thường trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	432.273.219.456	-	-	432.273.219.456
Cộng	432.273.219.456	-	-	432.273.219.456

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)
23.2 Trái phiếu thường

Tên tổ chức thu xếp phát hành	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai				
Hợp đồng đặt mua trái phiếu được ký kết ngày 31/12/2014	360.000.000.000	Từ ngày 31/12/2014 đến hết ngày 31/12/2019	10%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên, lãi suất các kỳ tính lãi tiếp theo bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng công bố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai tại ngày xác định lãi suất trái phiếu cộng biên độ 3,5%/năm	Bảo lãnh bởi Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai, Công ty TNHH Đức Long Dung Quất, Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (xem thuyết minh VIII.3d, VIII.3e) và một số tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty (xem thuyết minh V.10).
Hợp đồng đặt mua trái phiếu được ký kết ngày 30/12/2017	71.898.719.456	Từ ngày 30/7/2017 đến hết ngày 30/12/2022	10%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên, lãi suất các kỳ tính lãi tiếp theo bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng công bố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai tại ngày xác định lãi suất trái phiếu cộng biên độ 3,5%/năm	Bảo lãnh bởi Ông Bùi Pháp (Chủ tịch HĐQT) và Bà Nguyễn Thị Hương (xem thuyết minh VIII.3c) và một số tài sản thuộc sở hữu của Công ty (xem thuyết minh V.10).
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000			
Tổng	432.273.219.456			
Trong đó:				
Vay dài hạn:	-			
Vay dài hạn đến hạn trả	432.273.219.456			



24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.528.780.192	-	(50.000.000)	2.478.780.192
Cộng	2.548.780.192	-	(50.000.000)	2.478.780.192

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	86.756.305.687	71.104.112.902
Cộng	86.756.305.687	71.104.112.902

26. Vốn chủ sở hữu

26a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem **Phụ lục 04** đính kèm.

26b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng</i>		
- USD	3.772.321,98	4.786.358,67
- RMB	159.097,00	298.584,00
<i>Các khoản phải thu</i>		
- USD	5.602.406,13	4.802.425,00
- LAK	50.348.391.902,25	50.348.391.902,25

Nợ khó đòi đã xóa

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vachetti Giuseppe S.P.A	636.431.769	636.431.769
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	533.661.700
- Các khách hàng khác	17.626.925.819	17.626.925.819
Cộng	18.797.019.288	18.797.019.288

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	333.759.402.176	289.997.074.541
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	305.842.073.459	248.552.684.345
- Doanh thu bán đá	4.499.399.000	16.075.585.000
- Doanh thu bán điện thương phẩm	23.379.729.717	25.368.805.196
- Doanh thu bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	38.200.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	260.975.770.303	221.609.170.392
- Doanh thu dịch vụ trạm thu phí BOT	258.904.052.119	218.939.806.756
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.071.718.184	2.669.363.636
Cộng	594.735.172.479	511.606.244.933

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê tài sản		
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	648.000.000	648.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	654.545.455	654.545.455
Cộng	1.302.545.455	1.302.545.455

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng	312.796.139.945	297.825.410.577
- Giá vốn bán linh kiện điện tử	289.944.293.510	264.011.983.056
- Giá vốn bán đá	4.456.676.313	15.896.323.950
- Giá vốn bán điện thương phẩm	18.357.170.122	17.917.103.571
- Giá vốn bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	38.000.000	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	133.545.737.670	110.540.067.792
- Giá vốn dịch vụ trạm thu phí BOT	131.487.013.329	107.805.577.770
- Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	2.058.724.341	2.734.490.022
Dự phòng giảm giá HTK	9.485.125.701	1.531.555.046
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	(14.792.458.836)	(10.291.954.101)
Cộng	441.034.544.480	399.605.079.314

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.265.909.428	115.506.741.240
- Cổ tức lợi nhuận được chia	225.036.000	225.036.000
- Chênh lệch tỷ giá	114.300	-
Cộng	108.491.059.728	115.731.777.240

4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	128.456.569.730	155.247.859.541
- Lãi trái phiếu	22.954.966.301	25.907.892.668
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.764.547.055	5.574.459.367
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.513.118.069)	(6.785.120.280)
Cộng	151.662.965.017	179.945.091.296

5. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi (+) hoặc lỗ (-) trong công ty liên doanh, liên kết	(162.242.948)	(114.627.808)
Cộng	(162.242.948)	(114.627.808)

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	31.780.000	42.461.538
- Chi phí hoa hồng	1.675.026.515	378.029.402
- Chi phí vận chuyển	2.035.799.557	1.898.951.204
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	1.422.477.006	901.867.751
Cộng	5.165.083.078	3.221.309.895

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	730.266.613	275.501.015
- Chi phí nhân viên quản lý	29.196.060.712	30.757.980.282
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.146.225.565	10.139.704.843
- Dự phòng khoản phải thu quá hạn khó đòi	218.894.248.859	142.918.049.897
- Hoàn nhập khoản phải thu quá hạn khó đòi	(289.817.263.903)	(220.175.744.780)
- Phân bổ lợi thế thương mại	25.323.099.183	24.310.756.476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.462.094.992	7.171.242.764
Cộng	12.934.732.021	(4.602.509.503)

8. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí tiền chậm nộp	4.938.621.057	945.161.116
- Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	4.885.877.808	4.912.684.692
- Chi phí khác	1.080.113.587	709.430.452
Cộng	10.904.612.452	6.567.276.260

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.808.938.873	168.562.789.536
- Chi phí nhân công	98.113.273.077	95.022.193.997
- Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh	107.587.273.785	98.986.133.232
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	146.345.823.606	70.773.985.224
Cộng	520.855.309.341	433.345.101.989

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.236.258.378	27.591.265.397
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	47.236.258.378	27.591.265.397
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	158	92

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	47.236.258.378	27.591.265.397
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	47.236.258.378	27.591.265.397
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	158	92

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT:VND)

Lãi, lỗ hoạt động đầu tư

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	(108.265.909.428)	(115.506.741.240)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(225.036.000)	(225.036.000)
Phần lãi (-) hoặc lỗ (+) trong công ty liên doanh, liên kết	162.242.948	114.627.808
Cộng	(108.328.702.480)	(115.617.149.432)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Tiền lương	Chức vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Ông Nguyễn Tường Cột	Tổng Giám đốc	75.000.000	90.000.000
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 10/05/2024)	72.454.701	165.940.171
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	210.000.000	210.000.000
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	150.000.000	150.000.000
Ông Đỗ Thành Nhân	Trưởng phòng TC – KT kiêm phụ trách kế toán	135.388.034	137.391.025
Cộng		642.842.735	753.331.196

Trong kỳ, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không phát sinh tiền lương và thù lao tại Công ty.

3b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1.	Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
2.	Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Chung thành viên lãnh đạo
3.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo
4.	Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung cổ đông lớn
5.	Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen	Chung cổ đông lớn
6.	Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng	Chung thành viên lãnh đạo
7.	Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
8.	Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp

Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê tài sản	648.000.000	648.000.000
Chi phí thuê tài sản	27.272.728	54.545.455
Chi phí mua điện sản xuất	-	70.423.660
Chia cổ tức	-	8.700.000.000
Chi cổ tức	-	34.800.000.000
Đầu tư dài hạn khác	13.278.358.092	-
	(#2,504,000.00 HKD)	-

Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê tài sản	654.545.455	654.545.455
Thu tiền cho thuê tài sản	3.180.000.000	-

Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được	225.036.000	225.036.000

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai

	Kỳ này	Kỳ trước
Cho mượn tiền	1.050.000.000	300.000.000
Thu hồi tiền cho mượn	1.050.000.000	300.000.000
Trả nợ đi vay	25.390.034.377	-
Chi phí lãi đi vay	134.641.745	-
Trả lãi đi vay	161.075.205	-
Cho vay	252.294.850.000	-
Lãi cho vay	7.744.795.693	-
Thu tiền lãi cho vay	161.075.205	-

Ông Bùi Pháp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chia cổ tức	-	120.000.000

Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả tiền ứng trước	10.000.000.000	-

Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.17, V.18, V.21a, V.22.

3c Bảo đảm của cá nhân cho các khoản Tập đoàn đi vay

Ông Bùi Pháp (chủ tịch HĐQT) và bà Nguyễn Thị Hương (người có liên quan đến Ông Bùi Pháp); đã dùng tài sản cá nhân để đảm bảo các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (xem thuyết minh số V.22, V.23).

3d Bảo đảm của bên liên quan cho Tập đoàn

Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (chung cổ đông lớn) đã dùng tài sản để đảm bảo các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu cho Tập đoàn (xem thuyết minh số V.22, V.23).

Tập đoàn nhận thế chấp bằng 7.250.000 cổ phiếu của Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông trị giá 133.400.000.000 đồng và 10.500.000 cổ phiếu của Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận trị giá 437.157.000.000 đồng đều thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven để đảm bảo cho các khoản nợ gốc và lãi phải thu mà Công ty cho vay, giá trị các khoản cho vay và lãi cho vay được đảm bảo là 570.557.000.000 đồng (xem tại thuyết minh V.5, V.6a).

3e Bảo đảm của tổ chức không phải bên liên quan cho các khoản đi vay của Tập đoàn

Tại ngày 30/06/2024, Công ty CP Trồng Rừng và Cây công nghiệp ĐLGL, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản ĐLGL và Công ty TNHH Đức Long Dung Quất đã dùng tài sản để đảm bảo khoản phát hành trái phiếu và vay ngân hàng (xem thuyết minh số V.22, V.23).

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

Lĩnh vực kinh doanh

- **Kỳ này**

Lĩnh vực	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	305.840.889.456	275.151.834.674	30.689.054.782
- Đá Granite	4.499.399.000	6.529.583.204	(2.030.184.204)
- Điện thương phẩm	23.379.729.717	18.357.170.122	5.022.559.595
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	38.200.000	7.044.289.264	(7.006.089.264)
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	258.904.052.119	131.487.013.329	127.417.038.790
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.071.718.184	2.058.724.341	12.993.843
- Thi công công trình	-	405.929.546	(405.929.546)
Cộng	594.733.988.476	441.034.544.480	153.699.443.996

• **Kỳ trước**

Lĩnh vực	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	248.552.155.513	255.251.584.001	(6.699.428.488)
- Đá Granite	16.075.585.000	15.896.323.950	179.261.050
- Điện thương phẩm	25.368.805.196	17.917.103.571	7.451.701.625
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	-	-	-
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	218.939.806.756	107.805.577.770	111.035.517.875
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.669.363.636	2.734.490.022	(65.126.386)
Cộng	511.605.716.101	399.605.079.314	112.000.636.787

Khu vực địa lý

Trong kỳ, Tập đoàn có thực hiện hoạt động kinh doanh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Kỳ này	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	288.893.099.020	305.840.889.456	594.733.988.476
Giá vốn hàng bán	165.882.709.806	275.151.834.674	441.034.544.480
Lợi nhuận gộp	123.010.389.214	30.689.054.782	153.699.443.996

Kỳ trước	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	263.053.560.588	248.552.155.513	511.605.716.101
Giá vốn hàng bán	144.353.495.313	255.251.584.001	399.605.079.314
Lợi nhuận gộp	118.700.065.275	(6.699.428.488)	112.000.636.787

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn thế chấp tài sản cố định; Bất động sản đầu tư để đảm bảo cho các khoản vay và phát hành trái phiếu. Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình; Bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 dùng để thế chấp lần lượt là 2.229.916.309.501 đồng và 26.813.617.758 đồng (xem tại thuyết minh V.10, V.12).

6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, khoản lỗ thuần của Tập đoàn là (2.617.143.252.835) đồng và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Tập đoàn là 826.512.407.588 đồng. Ngoài ra, Tập đoàn có một số khoản nợ phải trả và vay đã quá hạn thanh toán với tổng giá trị ước tính là 2.342.174.684.737 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cũng đã lập kế hoạch sản xuất kinh doanh từ năm 2024 đến 2026. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc sẽ phối hợp và làm việc với ngân hàng/chủ nợ để cấu trúc lại tình hình tài chính của Tập đoàn, đàm phán cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc vay, định giá tài sản đảm bảo, có lộ trình chuyển nhượng tài sản không sinh lời, thoái vốn các lĩnh vực ngành nghề kinh doanh kém hiệu quả để tích lũy dòng tiền giảm dần dư nợ gốc theo kế hoạch. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc sẽ làm

việc với các ngân hàng xin miễn toàn bộ lãi phát sinh, lãi phạt sau khi Tập đoàn tắt toán toàn bộ dư nợ gốc quá hạn

Tập đoàn khẳng định tình hình sản xuất kinh doanh vẫn đang hoạt động ổn định, đảm bảo doanh thu và lợi nhuận hàng năm theo kế hoạch. Ban Tổng Giám đốc chúng tôi tin rằng cơ sở hoạt động liên tục là thích hợp trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, và xác nhận rằng chúng tôi đã nhận được sự cam kết chính thức từ các cổ đông lớn, nhà đầu tư về việc cung cấp cho Tập đoàn nguồn tài chính cần thiết để có thể thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian sắp đến.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 12/07/2024, Tập đoàn nhận được Thông báo số 01/PS-TBTA của Tòa án Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (“gọi tắt là “Lilama 45.3”). Theo đó, Tập đoàn có phát sinh khoản nợ đối với Lilama 45.3, theo Bản án phúc thẩm số 03/2023/KDTM-PT ngày 08/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, Tập đoàn phải trả cho Lilama 45.3 khoản nợ gốc là hơn 14.764.848.038 đồng và 2.362.501.654 đồng lãi chậm thanh toán. Tính đến 27/09/2024, tổng số tiền Tập đoàn đã trả cho Lilama 45.3 là 7.000.000.000 đồng. Tập đoàn vẫn đang triển khai các hoạt động bình thường và có thiện chí trả nợ cho Lilama 45.3. Ngày 05/08/2024, Tập đoàn đã nhận được Quyết định không mở thủ tục phá sản số 01/2024/QĐST-PS của Tòa án Nhân dân tỉnh Gia Lai, theo đó không mở thủ tục phá sản đối với Tập đoàn.

Ngoài ra, theo Quyết định số 07/QĐ-HĐQT-ĐLGL ngày 15/07/2024 của Hội đồng quản trị về việc cấu trúc lại khoản đầu tư vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Mass Noble Investment Limited, theo đó Tập đoàn sẽ thoái toàn bộ vốn góp của Tập đoàn tại Công ty TNHH Mass Noble Investment Limited. Ngày 31/07/2024, Tập đoàn đã ký Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 06/2024/HĐCNPVG/DLG-DLI cho Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven trị giá 255.000.000.000 đồng. Đến ngày 27/09/2024, Tập đoàn đang hoàn tất các thủ tục pháp lý theo quy định.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

Gia Lai, ngày 28 tháng 9 năm 2024.

Người lập biểu

Trưởng phòng TC – KT
kiêm phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

NGUYỄN KHOA DIỆU THƯ

ĐỖ THÀNH NHÂN



NGUYỄN TƯỜNG CỘT

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phú Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Phụ lục số 01

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tài sản khác (Dự án BOT)	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu năm	515.709.519.374	917.303.689.417	30.423.525.883	102.570.216.915	176.497.581.455	2.426.432.709.413	4.168.937.242.457
2. Tăng trong kỳ	734.845.370	989.223.239	-	13.195.350	-	-	1.737.263.959
- Tăng do mua mới	-	989.223.239	-	13.195.350	-	-	1.002.418.589
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	734.845.370	-	-	-	-	-	734.845.370
- Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	1.332.467.680	31.009.577.782	384.935.420	4.932.043.564	-	-	37.659.024.446
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	1.332.467.680	31.009.577.782	384.935.420	4.932.043.564	-	-	37.659.024.446
4. Số dư cuối kỳ	517.776.832.424	949.302.490.438	30.808.461.303	107.515.455.829	176.497.581.455	2.426.432.709.413	4.208.333.530.862
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	140.804.856.456	694.991.063.606	28.075.033.045	101.240.008.647	44.662.115.013	765.932.156.281	1.775.705.233.048
2. Tăng trong kỳ	9.146.794.023	10.321.021.241	253.186.248	136.768.006	4.448.543.640	80.684.068.956	104.990.382.114
- Khấu hao trong kỳ	9.146.794.023	10.321.021.241	253.186.248	136.768.006	4.448.543.640	80.684.068.956	104.990.382.114
3. Giảm trong kỳ	1.298.343.235	30.672.287.968	384.935.420	4.873.800.177	-	-	37.229.366.800
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	1.298.343.235	30.672.287.968	384.935.420	4.873.800.177	-	-	37.229.366.800
4. Số dư cuối kỳ	151.249.993.714	735.984.372.815	28.713.154.713	106.250.576.830	49.110.658.653	846.616.225.237	1.917.924.981.962
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	374.904.662.918	222.312.625.811	2.348.492.838	1.330.208.268	131.835.466.442	1.660.500.553.132	2.393.232.009.409
2. Tại ngày cuối kỳ	366.526.838.710	213.318.117.623	2.095.306.590	1.264.878.999	127.386.922.802	1.579.816.484.176	2.290.408.548.900

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 786.339.290.296 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.229.916.309.501 (xem tại thuyết minh V.22; V.23)

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

NGUYỄN KHOA DIỆU THƯ

Trưởng phòng TC - KT
kiểm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

ĐỖ THÀNH NHÂN

Gia Lai, ngày 28 tháng 9 năm 2024.



NGUYỄN TUÔNG CỘT

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phú Đông, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Phụ lục số 02

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	81.652.795	397.684.000	246.106.689.628	246.586.026.423
2. Tăng trong kỳ	-	-	2.374.011.873	2.374.011.873
- Tăng do mua mới	-	-	2.374.011.873	2.374.011.873
3. Giảm trong kỳ	-	-	11.909.713.260	11.909.713.260
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	11.909.713.260	11.909.713.260
4. Số dư cuối kỳ	81.652.795	397.684.000	260.390.414.761	260.869.751.556
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu năm	81.652.795	397.684.000	221.891.403.301	222.370.740.096
2. Tăng trong kỳ	-	-	6.852.188.061	6.852.188.061
- Khấu hao trong kỳ	-	-	6.852.188.061	6.852.188.061
3. Giảm trong kỳ	-	-	10.758.521.705	10.758.521.705
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	10.758.521.705	10.758.521.705
4. Số dư cuối kỳ	81.652.795	397.684.000	239.502.113.067	239.981.449.862
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	24.215.286.327	24.215.286.327
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	20.888.301.694	20.888.301.694

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 197.913.946.831 đồng

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thu

NGUYỄN KHOA DIỆU THU

Trưởng phòng TC - KT
kiểm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

ĐỖ THÀNH NHÂN

Gia Lai, ngày 28 tháng 9 năm 2024.



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phú Đông, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Phụ lục số 03

PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Tăng khác	Thay đổi do chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp			Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.666.333.054	-	18.337.126.368	(19.003.635.972)	(75.448.642)	-	4.924.374.808	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.747.876.575	114.150.684	5.574.337.260	(9.605.248.495)	8.685.605	2.205.611.829	57.559.623.734	742.511.644
Thuế thu nhập cá nhân	15.413.740	2.417.345	293.755.509	(273.472.496)	-	-	33.442.722	163.314
Thuế nhà đất, thuế đất	4.278.447.984	1.247.455	11.688.263.861	(2.612.279.251)	-	-	13.354.432.594	1.247.455
Thuế tài nguyên	351.602.752	-	957.120.730	(1.074.063.407)	-	-	234.660.075	-
Thuế môn bài	-	-	15.000.000	(15.000.000)	-	-	-	-
Khoản thuế khác	4.946.982.340	-	5.659.709.974	(912.219.604)	(8.685.605)	-	9.685.787.105	-
Tổng	74.006.656.445	117.815.484	42.525.313.702	(33.495.919.225)	(75.448.642)	2.205.611.829	85.792.321.038	743.922.413

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thu

NGUYỄN KHOA DIỆU THU

Trưởng phòng TC - KT
kiêm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

ĐỖ THÀNH NHÂN

Gia Lai, ngày 28 tháng 9 năm 2024.



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phú Đông, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

PHỤ LỤC SỐ 04: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (*)	Cộng
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	786.817.114	6.196.436.959	(2.069.778.374.063)	128.207.874.176	1.109.020.862.514
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	27.591.265.397	6.872.654.038	34.463.919.435
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	27.591.265.397	6.872.654.038	34.463.919.435
Giảm trong kỳ	-	-	(1.435.196.090)	-	-	(8.853.335.668)	(10.288.531.758)
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	(1.435.196.090)	-	-	(33.335.668)	(1.468.531.758)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
Số cuối kỳ	2.993.097.200.000	50.510.908.328	(648.378.976)	6.196.436.959	(2.042.187.108.666)	126.227.192.546	1.133.196.250.191
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.703.405.604	6.196.436.959	(2.664.379.511.213)	135.386.406.248	527.514.845.926
Tăng trong kỳ	-	-	9.200.176.083	-	47.236.258.378	13.805.765.169	70.242.199.630
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	-	47.236.258.378	13.805.765.169	61.042.023.547
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	9.200.176.083	-	-	-	9.200.176.083
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	213.694.854	213.694.854
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	213.694.854	213.694.854
7. Số dư cuối kỳ	2.993.097.200.000	50.510.908.328	15.903.581.687	6.196.436.959	(2.617.143.252.835)	149.405.866.271	597.970.740.410

(*) Tình hình tăng giảm Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Lợi ích của CDKKS trong các công ty	Tại ngày 01/01/2024	Lãi/(Lỗ) trong kỳ	Chi cổ tức	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá	Tại ngày 30/06/2024
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	123.830.326.921	11.264.908.989	-	-	135.095.235.910
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	4.267.914.630	5.816.417.523	-	-	10.084.332.153
Công ty TNHH Mass Noble Investment	4.322.498.875	(526.027.416)	-	213.694.854	4.010.166.313
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	2.965.665.822	(2.749.533.927)	-	-	216.131.895
Cộng	135.386.406.248	13.805.765.169	-	213.694.854	149.405.866.271

Người lập biểu

NGUYỄN KHOA DIỆU THU

Trưởng phòng TC - KT
kiểm phụ trách kế toán

ĐỖ THANH NHÂN

Gia Lai, ngày 28 tháng 9 năm 2024.

Giám đốc

